

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ GẠO
TỈNH TIỀN GIANG**
Bản án số: 425/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20/8/2018
V/ v tranh chấp “Ly hôn”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Ngọc Hạnh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Phúc Viễn.

2. Ông Nguyễn Văn Vẹn.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thị Thanh Trinh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Gạo tham gia phiên tòa: Bà **Lý Nguyễn Huyền Trang** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 223/2018/TLST-HNGĐ ngày 03/5/2018 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2018/QĐXX-ST ngày 11/7/2018 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm: 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã A, huyện C, tỉnh T.

* Bị đơn: Ông Đỗ Quang T, sinh năm: 1950 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã An T, huyện C, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, Bản khai và tại Tòa hôm nay, Bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

- Bà và Ông Đỗ Quang T sống chung với nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A vào năm 2001. Thời gian đầu sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, ông T không chăm lo cho gia đình. Ông bà ly thân từ tháng 7/2016 cho đến nay. Nay mâu thuẫn trầm trọng, không hàn gắn được, bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

- Về con chung: ông bà có 01 con chung tên Đỗ Quang D, sinh ngày 09/6/2001.

Khi ly hôn, bà N yêu cầu được nuôi cháu D, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà trình bày không có.

Quá trình tố tụng, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng qui định nhưng ông Đỗ Quang T không nộp bản tự khai hoặc các văn bản thể hiện ý chí của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời ông T cũng vắng mặt tại các phiên hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa có ý kiến phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, Thẩm phán và Thư ký chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đối với bị đơn không có mặt theo các văn bản tố tụng triệu tập của Tòa án nên bị đơn chưa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, xét thấy việc bà Nguyễn Thị Kim N xin ly hôn với ông Đỗ Quang T là có cơ sở, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim N và ông Đỗ Quang T là vợ chồng được Ủy ban nhân dân xã A, huyện C, tỉnh T cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[3] Về thực trạng hôn nhân: Quá trình tố tụng và tại Tòa bà N trình bày mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà xuất phát từ việc các bên bất đồng quan điểm trầm trọng, ông T không chăm sóc gia đình, hiện tình cảm vợ chồng không còn, ông bà đã ly thân từ khoảng tháng 7/2016 đến nay nên không còn cơ hội hàn gắn.

[4] Về các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự và căn cứ giải quyết vụ án: Quá trình tố tụng, Tòa án nhân dân huyện C đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo đúng qui định nhưng ông Đỗ Quang T không nộp bản tự khai hoặc các văn bản thể hiện ý chí của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, đồng thời ông T cũng vắng mặt tại các phiên hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng vắng mặt. Do đó việc bà N yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận.

- Con chung: việc bà N yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Đỗ Quang D, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của bà, phù hợp với thực tế, phù hợp với nguyện vọng con chung, không trái với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tài sản chung và nợ chung: bà N cam kết không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về Điều luật áp dụng: áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Nhận định ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Tại Tòa, đại diện Viện kiểm sát có ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là thực hiện đúng theo qui định của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đối với bị đơn không có mặt theo các văn bản tố tụng triệu tập của Tòa án nên bị đơn chưa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí: bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo qui định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim N.

1/ Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị Kim N được ly hôn với ông Đỗ Quang T.

2/ Về con chung:

+ Giao cháu Đỗ Quang D, sinh ngày 09/6/2001 cho bà Nguyễn Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Ghi nhận bà Nguyễn Thị Kim N không yêu cầu ông Đỗ Quang T cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Đỗ Quang T được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: không có.

4/ Về án phí: bà Nguyễn Thị Kim N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Bà đã nộp 300.000 đồng theo biên lai 0014550 ngày 03/5/2018 của Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C, xem như đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà Nguyễn Thị Kim N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án, Ông Đỗ Quang T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh T xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh T.
- VKS nhân dân huyện C.
- Cơ quan Thi hành án dân sự huyện C.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

(đã ký)

Trần Ngọc Hạnh